

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các ngành, các cấp kịp thời báo cáo về Bộ Tài chính và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thủ trưởng

PHẠM VĂN TRỌNG

KT. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và

Phát triển nông thôn

Thủ trưởng

NGUYỄN VĂN ĐĂNG

THÔNG TƯ liên tịch số 103/1999/TTLT-BTC-BNNPTNT ngày 21/8/1999 hướng dẫn quản lý, cấp phát và quyết toán kinh phí Chương trình Quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

Thực hiện Quyết định số 237/1998/QĐ-TTg ngày 03/12/1998 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 531/TTg ngày 08/8/1996 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý các Chương trình quốc gia và Quyết định số 05/1998/QĐ-TTg ngày 14/1/1998 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 87/CP ngày 19/12/1996 của Chính phủ quy định chi tiết việc phân cấp quản lý, lập, chấp hành và quyết toán ngân sách nhà nước; Nghị định số 51/1998/NĐ-CP ngày 18/7/1998 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 87/CP;

Để tăng cường công tác quản lý tài chính đối với

nguồn kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn (viết tắt là Chương trình Quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn); liên tịch Bộ Tài chính- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chế độ quản lý, cấp phát và thanh quyết toán kinh phí ngân sách Chương trình Quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Nguồn vốn cho Chương trình bao gồm:

- Vốn ngân sách nhà nước (bao gồm cả vốn vay nợ và viện trợ);
- Các nguồn vốn khác: vốn huy động trong dân, vốn của các thành phần kinh tế khác.

2. Nguyên tắc đầu tư:

- Chương trình tập trung ưu tiên đầu tư cho vùng biên giới, hải đảo, dân tộc ít người và các vùng nông thôn khó khăn khác.
- Việc bố trí kinh phí thực hiện Chương trình phải theo dự án được duyệt và theo nguyên tắc Nhà nước và nhân dân cùng làm.

- Việc bố trí kinh phí cho Chương trình hàng năm căn cứ vào khả năng của ngân sách nhà nước và các nguồn huy động khác.

- 3. Kinh phí Chương trình Quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn phải được quản lý chi tiêu đúng mục đích, đúng đối tượng, đúng chế độ. Báo cáo và quyết toán theo quy định hiện hành.

II. NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

A. NỘI DUNG CHI VÀ MỨC CHI

1. Chi từ nguồn kinh phí sự nghiệp:

1.1. Nội dung chi:

- Chi hỗ trợ xây dựng mô hình hố xí hợp vệ sinh;

- Chi hỗ trợ xây dựng mô hình xử lý chất thải chuồng trại chăn nuôi;

- Chi truyền thông vận động xã hội, tập huấn nghiệp vụ;

- Chi ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào chương trình(nếu có);

- Chi quản lý chỉ đạo của Ban chủ nhiệm Chương trình.

1.2. Mức chi:

a) Dự án mô hình hố xí hợp vệ sinh:

- Mức hỗ trợ của Nhà nước cho một xã để thực hiện mô hình điểm tối đa là 100 triệu đồng.

- Nội dung chi cụ thể cho một mô hình bao gồm:

+ Chi chọn điểm xây dựng dự án, phỏng vấn, xử lý lấy số liệu;

+ Chi phí cán bộ chỉ đạo kỹ thuật mức tối đa là 200.000 đồng/tháng (26 ngày) cho những ngày chỉ đạo trực tiếp mô hình (trong trường hợp thuê người không phải là cán bộ biên chế của Nhà nước); đối với cán bộ là biên chế của Nhà nước thì được thanh toán theo chế độ công tác phí theo Thông tư số 94/1998/TT-BTC ngày 30/6/1998 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác trong nước;

+ Chi tuyên truyền vận động xã hội, hướng dẫn kỹ thuật cho dân;

+ Chi kiểm tra, nghiệm thu dự án;

+ Chi hỗ trợ một phần vật tư (xi măng, gạch, cát...) cho người dân tham gia mô hình, nội dung chi này chiếm khoảng 70% đến 80% kinh phí cho 1 mô hình, cụ thể:

Đối với các hộ trong 1.715 xã nghèo: Nhà nước hỗ trợ tối đa 200.000 đồng/hộ. Đối với vùng khác: Nhà nước hỗ trợ tối đa 150.000 đồng/hộ.

b) Dự án xây dựng mô hình xử lý chất thải chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh:

- Mức hỗ trợ của Nhà nước cho một xã để thực hiện mô hình điểm tối đa là 100 triệu đồng.

- Nội dung chi cho mô hình: Giống như mô hình dự án hố xí hợp vệ sinh tại điểm a trên đây. Riêng chi phí hỗ trợ của Nhà nước cho các hộ nông dân tham gia mô hình áp dụng mức sau:

+ Loại chuồng từ 10 con trở xuống: Mức hỗ trợ của Nhà nước tối đa là 200.000 đồng/hộ.

+ Loại chuồng trại trên 10 con: Mức hỗ trợ của Nhà nước tối đa là 300.000 đồng/hộ.

Trường hợp có lắp đặt bioga thì được hỗ trợ thêm 100.000 đồng/hộ.

Đối với các hộ trong 1.715 xã nghèo thì được tính mức hỗ trợ tăng thêm 20% so với mức hỗ trợ trên.

Nếu một xã triển khai lồng ghép mô hình hố xí hợp vệ sinh và mô hình xử lý chất thải chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh, thì mức hỗ trợ của Nhà nước cho mô hình lồng ghép tối đa là 100 triệu đồng.

c) Chi truyền thông vận động xã hội bao gồm: Đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng như: đài phát thanh, truyền hình, báo và phương tiện thông tin khác; in ấn các tài liệu chuyên môn nghiệp vụ, tờ rơi, áp phích, phim ảnh. Mức chi cụ thể căn cứ vào các chế độ quy định hiện hành.

d) Tập huấn nghiệp vụ:

Chi tài liệu giáo trình cho lớp học;

Chi trả thù lao cho giảng viên dạy lý thuyết tối đa 20.000 đồng/tiết, hướng dẫn viên thực hành tối đa 15.000 đồng/tiết;

Chi mua dụng cụ, vật tư thực hành (nếu có);

Chi phí quản lý lớp học: nước uống, thuê hội trường, xăng xe đi lại cho giảng viên và cán bộ tổ chức lớp;

Hỗ trợ tiền ăn, ngủ, đi lại cho học viên trong thời gian tập huấn theo quy định tại Thông tư số 93/1998/TT-BTC ngày 30/6/1998 của Bộ Tài chính quy định chế độ chi tiêu hội nghị.

e) Chi ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào chương trình (nếu có): Trên cơ sở kết quả nghiên cứu khoa học đã thành công về các giải pháp, công nghệ cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, chương trình đưa ra các ứng dụng tiến bộ kỹ thuật thông qua mô hình cụ thể nhằm đảm bảo phù hợp khả năng kinh tế của người dân và điều kiện từng vùng sinh thái.

h) Chi quản lý chỉ đạo của Ban Chủ nhiệm Chương trình bao gồm: Hội nghị, hội thảo, chỉ công tác kiểm tra, chỉ đạo, đánh giá, lập và bảo vệ kế hoạch, thuê nhân viên văn phòng (trong trường hợp không có cán bộ kiêm nhiệm), sơ kết, tổng kết. Mức chi tối đa không quá 5% trên tổng kinh phí sự nghiệp trong năm của Chương trình cho Ban Chủ nhiệm Chương trình cấp Trung ương và không quá 1% trên tổng kinh phí (cả vốn sự nghiệp và vốn đầu tư xây dựng cơ bản) Chương trình trong năm của địa phương cho Ban chỉ đạo Chương trình cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Chi từ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản:

2.1. Nội dung chi:

- Chi hỗ trợ xây dựng công trình cung cấp nước sạch;

- Chi hỗ trợ xử lý nước thải làng nghề;

- Vốn quy hoạch, chuẩn bị đầu tư.

2.2. Mức chi cụ thể:

2.2.1. Công trình cung cấp nước sạch:

a) Công trình cấp nước tập trung:

- Nhà nước hỗ trợ một phần xi măng, gạch, cát, thiết bị cho hạng mục công trình đầu nguồn, trạm xử lý nước, đường ống dẫn chính.

- Mức hỗ trợ cụ thể như sau:

+ Đối với công trình cấp nước cho 1 thôn (bản, ấp): Nhà nước hỗ trợ với tỷ lệ không quá 40% giá trị công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nhưng tối đa không quá 120 triệu đồng.

Riêng vùng núi cao, hải đảo, vùng 1.715 xã

nghèo Nhà nước hỗ trợ cho dự án của 1 thôn (bản, ấp) với tỷ lệ tối đa không quá 60% giá trị công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nhưng tối đa không quá 150 triệu đồng.

+ Dự án cấp nước tập trung hệ tự chảy (chỉ thực hiện ở vùng núi cao): Nhà nước hỗ trợ không quá 90% giá trị công trình được cấp có thẩm quyền duyệt nhưng tối đa không quá 100 triệu đồng/1 thôn (bản, ấp).

Căn cứ mức hỗ trợ cho 1 đơn vị thôn (bản, ấp) nêu trên, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt mức hỗ trợ cho các dự án liên thôn (liên bản, liên ấp), xã, thực hiện dự án cho phù hợp với khả năng kinh phí được phân bổ hàng năm.

b) Công trình cấp nước phân tán:

- Nhà nước hỗ trợ cho người nghèo và gia đình chính sách xã hội, hộ gia đình vùng 1.715 xã nghèo, vùng núi cao, hải đảo.

- Nhà nước hỗ trợ một phần vật tư như: ống nhựa, bơm tay, xi măng, máng thu hứng nước mưa tùy theo từng loại hình cấp nước.

- Mức hỗ trợ cụ thể như sau:

+ Loại giếng khoan đường kính nhỏ: Nhà nước hỗ trợ tối đa 300.000 đồng/hộ (vùng núi cao, hải đảo, 1.715 xã nghèo Nhà nước hỗ trợ tối đa: 500.000 đồng/hộ).

+ Loại giếng đào: Nhà nước hỗ trợ tối đa 100.000 đồng/hộ (đối với vùng núi cao, hải đảo, vùng 1.715 xã nghèo Nhà nước hỗ trợ tối đa 200.000 đồng/hộ).

+ Bể chứa nước mưa (4m³): Nhà nước hỗ trợ tối đa 300.000 đồng/hộ; lu chứa nước mưa Nhà nước hỗ trợ tối đa 100.000 đồng/hộ (cho vùng khó khăn thiếu nước).

2.2.2. Dự án công trình xử lý chất thải làng nghề:

- Nội dung hỗ trợ: Nhà nước hỗ trợ một phần vật tư như xi măng, gạch, cát cho cụm công trình xử lý hoặc kênh dẫn chính, thiết bị.

- Mức hỗ trợ cụ thể: Nhà nước hỗ trợ không quá

40% giá trị công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nhưng tối đa không quá 80 triệu đồng cho 1 thôn (bản, ấp).

Căn cứ mức hỗ trợ cho 1 đơn vị thôn (bản, ấp) nêu trên, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt mức hỗ trợ cho các dự án liên thôn (bản, ấp), xã, thực hiện dự án cho phù hợp với khả năng kinh phí được phân bổ hàng năm.

2.2.3. Vốn quy hoạch, chuẩn bị đầu tư: Nhà nước cấp theo dự án, luận chứng kinh tế kỹ thuật được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Đối với các công trình cung cấp nước sạch thuộc diện dự án nước ngoài tài trợ có nội dung và địa chỉ cụ thể thì bố trí kinh phí theo dự án được duyệt.

B. CÔNG TÁC QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Lập dự toán và phân bổ kinh phí:

- Hàng năm, căn cứ vào Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội; Thông tư hướng dẫn và giao số kiểm tra về dự toán chi ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (cơ quan quản lý Chương trình) phân bổ số kiểm tra cho các Bộ, ngành, địa phương, gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ phê duyệt và thông báo nhiệm vụ chi cho các Bộ, ngành và các địa phương.

Sau khi được nhận thông báo kinh phí của chương trình, các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phân bổ và giao dự toán chi đến đơn vị trực tiếp tham gia chương trình phù hợp với mục tiêu, nội dung của Chương trình gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Ban chủ nhiệm Chương trình Trung ương), Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Căn cứ quy định tại Thông tư số 103/1998/TT-BTC ngày 18/7/1998 của Bộ Tài chính về hướng dẫn

việc phân cấp, lập, chấp hành và quyết toán ngân sách nhà nước và chế độ chi tiêu hiện hành; các đơn vị được phân bổ kinh phí của Chương trình lập dự toán chi tiết theo nội dung chi và theo Mục lục ngân sách Nhà nước gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Văn phòng Ban chủ nhiệm Chương trình Trung ương), Bộ Tài chính, Kho bạc nhà nước Trung ương, cơ quan chủ quản dự án (đối với kinh phí của các Bộ, ngành ở Trung ương thực hiện) và gửi cho Sở Tài chính - Vật giá, Kho bạc nhà nước tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh, thành phố (đối với kinh phí Chương trình thuộc địa phương).

Bộ Tài chính, Sở Tài chính - Vật giá có trách nhiệm kiểm tra nội dung chi dự toán của các đơn vị nếu thấy dự toán không đúng hoặc chưa phù hợp thì yêu cầu đơn vị điều chỉnh lại.

Việc giao dự toán cho các đơn vị dự toán trực thuộc phải đảm bảo khớp đúng về tổng mức và chi tiết theo đúng mục chi được giao.

Riêng đối với nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản: việc lập dự toán theo quy định hiện hành về đầu tư xây dựng cơ bản.

2. Cấp phát kinh phí:

a) Đối với nguồn kinh phí sự nghiệp:

- Ở Trung ương: Căn cứ vào dự toán năm được giao, các đơn vị trực tiếp tham gia chương trình lập dự toán chi hàng quý chia theo tháng, theo mục chi gửi cơ quan chủ quản cấp trên, Kho bạc nơi đơn vị giao dịch. Cơ quan chủ quản cấp trên tổng hợp gửi Bộ Tài chính làm căn cứ cấp phát kinh phí và kiểm soát chi theo quy định. Bộ Tài chính cấp trực tiếp bằng hạn mức cho các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương tham gia Chương trình theo dự toán và tiến độ thực hiện nhiệm vụ.

- Ở địa phương: Căn cứ vào dự toán ngân sách được giao, các đơn vị trực tiếp tham gia chương trình lập dự toán chi hàng quý có chia theo tháng, theo mục chi gửi cơ quan chủ quản chương trình của địa phương, cơ quan chủ quản chương trình tổng hợp gửi Sở Tài chính - Vật giá, Kho bạc nơi đơn vị giao dịch (trong trường hợp kinh phí của

chương trình cấp qua cơ quan chủ quản chương trình); hoặc gửi cho Sở Tài chính - Vật giá, cơ quan chủ quản chương trình, Kho bạc nơi đơn vị giao dịch (trường hợp cấp trực tiếp cho đơn vị tham gia trực tiếp chương trình), làm căn cứ cấp kinh phí theo dự toán và tiến độ thực hiện nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt và kiểm soát chi theo quy định. Bộ Tài chính cấp ủy quyền bằng hạn mức cho Sở Tài chính - Vật giá tỉnh, thành phố để thực hiện những nhiệm vụ của chương trình thuộc trách nhiệm của địa phương.

b) Đối với nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản:

- Ở Trung ương: Bộ Tài chính chuyển vốn qua Tổng cục Đầu tư cấp phát, thanh toán trực tiếp cho các Bộ, cơ quan trung ương theo các quy định về quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản hiện hành.

- Ở địa phương: Bộ Tài chính cấp ủy quyền cho Sở Tài chính - Vật giá để Sở Tài chính - Vật giá chuyển vốn sang Cục Đầu tư phát triển cấp phát, thanh toán cho các đơn vị theo quy định quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

3. Công tác kiểm tra và quyết toán kinh phí:

- Công tác kiểm tra: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban chủ nhiệm Chương trình quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn phối hợp với cơ quan tài chính tiến hành kiểm tra thường xuyên hoặc đột xuất về việc chấp hành chính sách chế độ của Nhà nước về tình hình sử dụng kinh phí ở cả Trung ương và địa phương.

- Về quyết toán: Các đơn vị có sử dụng kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn phải báo cáo tình hình thực hiện (quý, năm) và quyết toán kinh phí của Chương trình theo đúng chế độ kế toán đơn vị hành chính sự nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 999/TC-QĐ-CĐKT ngày 02/11/1996 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và chế độ báo cáo quyết toán quy định tại Thông tư số 103/1998/TT-BTC ngày 18/7/1998 của Bộ Tài chính.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các đơn vị tham gia thực hiện Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn có trách nhiệm sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng đối tượng, theo đúng chế độ quy định tại Thông tư này và các chế độ hiện hành khác; định kỳ (quý, năm) báo cáo tình hình sử dụng kinh phí với cơ quan chủ quản dự án, đồng gửi cơ quan tài chính đồng cấp.

2. Các Bộ, ngành, cơ quan trung ương tham gia Chương trình có trách nhiệm kiểm tra các đơn vị cấp dưới thực hiện đầy đủ các quy định về quản lý tài chính và định kỳ (quý, năm) báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Ban chủ nhiệm Chương trình Trung ương), Bộ Tài chính về tiến độ thực hiện công việc và tổng hợp tình hình sử dụng kinh phí tham gia thực hiện Chương trình.

Ở địa phương: Ban chỉ đạo Chương trình cấp tỉnh, thành phố có trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra các đơn vị tham gia Chương trình thực hiện đầy đủ các quy định về quản lý tài chính, định kỳ (quý, năm) báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Ban chủ nhiệm Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn Trung ương), Bộ Tài chính về tiến độ thực hiện công việc được giao và tổng hợp tình hình sử dụng kinh phí tham gia thực hiện Chương trình.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban chủ nhiệm Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn Trung ương có trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra các Bộ, ngành, địa phương tham gia Chương trình thực hiện đầy đủ các quy định về quản lý tài chính, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư kiểm tra thường xuyên hoặc đột xuất về kết quả đạt được của Chương trình ở các Bộ, ngành và địa phương về nội dung và tiến độ thực hiện Chương trình và định kỳ (quý, năm) báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư về tiến độ thực hiện và tình hình sử dụng kinh phí của toàn bộ Chương trình.

4. Thông tư này được áp dụng từ ngày 01 tháng 9 năm 1999, các quy định khác trái với Thông tư này đều bãi bỏ.

Trong quá trình thực hiện, nếu có gì vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về liên Bộ để nghiên cứu sửa đổi cho phù hợp./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thủ trưởng

NGUYỄN THỊ KIM NGÂN

KT. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và
Phát triển nông thôn
Thủ trưởng

NGUYỄN THIÊN LUÂN

**BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ
VÀ MÔI TRƯỜNG**

**THÔNG TƯ số 1254/1999/TT-BKHCMNT
ngày 12/7/1999 hướng dẫn thực hiện
Nghị định số 45/1998/NĐ-CP ngày
01/7/1998 của Chính phủ quy định
chi tiết về chuyển giao công nghệ.**

Căn cứ Nghị định số 22/CP ngày 22 tháng 5 năm 1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 45/1998/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 1998 của Chính phủ quy định chi tiết về chuyển giao công nghệ;

Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường hướng dẫn thực hiện Nghị định của Chính phủ số

45/1998/NĐ-CP ngày 01/7/1998 quy định chi tiết về chuyển giao công nghệ (gọi tắt là Nghị định 45/1998).

1. Giải thích từ ngữ.

1.1. Chuyển giao công nghệ trong nước có tính chất thương mại giữa các Bên tham gia Hợp đồng quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 45/1998 được hiểu là chuyển giao công nghệ giữa Bên giao và Bên nhận trong đó hai Bên có ràng buộc về quyền, nghĩa vụ và có ràng buộc về việc thanh toán.

1.2. Các Hợp đồng hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo nhằm mục tiêu chuyển giao công nghệ, Hợp đồng mà các Bên tham gia gọi là Hợp đồng li xăng công nghệ, Hợp đồng li xăng bí quyết kỹ thuật cũng được hiểu chung là Hợp đồng chuyển giao công nghệ và trong Thông tư này được gọi tắt là Hợp đồng.

1.3. Chuyển giao phần mềm máy tính trong chuyển giao công nghệ.

Chuyển giao phần mềm máy tính quy định tại Khoản 2 Điều 4 Nghị định 45/1998 là chuyển giao phần mềm máy tính kèm theo các nội dung khác của công nghệ quy định tại Điều 4 Nghị định 45/1998 với mục tiêu là giúp Bên nhận có được đầy đủ năng lực công nghệ để tạo ra các sản phẩm, dịch vụ với các chỉ tiêu chất lượng, hiệu quả kinh tế - xã hội đã xác định trong Hợp đồng. Nội dung phần mềm máy tính được xác định rõ trong Hợp đồng. Việc chuyển giao phần mềm máy tính cho Bên nhận nếu không kèm theo nội dung khác của công nghệ thì thực hiện theo quy định của pháp luật về Quyền tác giả.

1.4. Dịch vụ tư vấn quản lý công nghệ, tư vấn quản lý kinh doanh quy định tại điểm 4.b Điều 4 Nghị định 45/1998 được hiểu là việc Bên giao cử chuyên gia làm tư vấn và/hoặc cung cấp thông tin để giúp Bên nhận quản lý công nghệ và/hoặc quản lý kinh doanh để đạt các mục tiêu nêu trong Hợp đồng. Trong khi thực hiện dịch vụ này, Bên giao không trực tiếp quản lý công nghệ hay trực tiếp quản lý kinh doanh thay Bên nhận.

1.5. Vốn Nhà nước quy định tại Nghị định